

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2914**/UBND-TH  
V/v xây dựng nhiệm vụ,  
giải pháp thúc đẩy tăng  
trưởng kinh tế những  
tháng cuối năm 2021

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 6 năm 2021

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.



Trên cơ sở Thông báo số 228/TB-UBND ngày 22/6/2021 về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ 6 tháng đầu năm 2021; để phấn đấu thực hiện hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng năm 2021, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo:

1. Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung rà soát, đánh giá toàn diện tác động của dịch Covid-19 đến phát triển kinh tế - xã hội đối với từng ngành, lĩnh vực, địa phương được phân công theo dõi, quản lý trong 6 tháng đầu năm 2021; đồng thời, chủ động nghiên cứu dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 và căn cứ vào tình hình thực tiễn của ngành, địa phương để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, đảm bảo tính khả thi để thúc đẩy tăng trưởng những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022; báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) **trước ngày 29/6/2021**.

(Có dự thảo Nghị quyết của Chính phủ, đề cương báo cáo và phụ biểu kèm theo).

2. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh tổ chức họp để nghe và cho ý kiến về nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những tháng cuối năm 2021 (dự kiến thời gian tổ chức họp ngày 05/7/2021).

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P. N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.THp284.



**Dặng Văn Minh**

**ĐỀ CƯƠNG**  
**BÁO CÁO VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG**  
**KINH TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2021**  
**VÀ ĐẦU NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số 2914/UBND-TH ngày 24/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



I. Đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2021

1. Đánh giá kết quả thực hiện và tác động của dịch bệnh Covid-19 đến phát triển của từng ngành, lĩnh vực, địa phương

2. Thuận lợi và khó khăn, thách thức trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh

3. Nguyên nhân của kết quả đạt được và thách thức, tồn tại

- Nguyên nhân khách quan.

- Nguyên nhân chủ quan.

II. Quan điểm, mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng

1. Dự báo tình hình kinh tế quốc tế, trong nước và trên địa bàn tỉnh trong những tháng còn lại năm 2021

2. Đề xuất kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2021 (các sở, ban ngành liên quan có ý kiến đối với 02 Kịch bản tăng trưởng dưới đây)

\* **Kịch bản 1:** (kịch bản thấp)

Dự ước tốc độ tăng trưởng GRDP cả năm 2021 tăng 8% (Kế hoạch tăng 9-10%), trong đó:

- Khu vực 1 (Nông, lâm nghiệp và thủy sản): ước tăng cả năm 3% (Kế hoạch tăng 4,5%).

- Khu vực 2 (Công nghiệp – Xây dựng): ước tăng cả năm 13,7% (Kế hoạch tăng 13,7%), trong đó, sản lượng dầu 6,9 triệu tấn; sản lượng thép 4,15 triệu tấn.

- Khu vực 3 (Dịch vụ): ước tăng 4% (Kế hoạch tăng 8,7%; 6 tháng 2021 tăng 4,6%).

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tăng 6,15%.

\* **Kịch bản 2:** (kịch bản đạt mục tiêu theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Dự ước tốc độ tăng trưởng GRDP cả năm 2021 tăng 9% (Kế hoạch tăng 9-10%), trong đó:

- Khu vực 1 (Nông, lâm nghiệp và thủy sản): ước tăng cả năm 3% (Kế hoạch tăng 4,5%).



- Khu vực 2 (Công nghiệp – Xây dựng): ước tăng cả năm 13,7% (Kế hoạch tăng 13,7%). Trong đó, sản lượng dầu 6,95 triệu tấn; sản lượng thép 4,15 triệu tấn.

- Khu vực 3 (Dịch vụ): ước tăng 4% (Kế hoạch tăng 8,7%; 6 tháng 2021 tăng 4,6%).

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: ước tăng 6,15%.

3. Quan điểm, mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**III. Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022**

1. Về tập trung phòng, chống dịch, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế

2. Về củng cố các động lực tăng trưởng, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và cả 03 khu vực của nền kinh tế (Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ)

3. Về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công

4. Về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng

5. Về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; thu hút, triển khai thực hiện các dự án đầu tư (dự án đầu tư trong nước và FDI); phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh

6. Về các giải pháp nhằm hỗ trợ, tạo tiền đề, nhanh chóng phục hồi và tăng trưởng kinh tế hậu Covid-19

- Giải pháp hỗ trợ phục hồi và phát triển một số ngành, lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19.

- Giải pháp hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, bảo đảm an sinh xã hội.

7. Về các giải pháp khác.

**IV. Đề xuất, kiến nghị (vấn đề mới, vượt thẩm quyền của tỉnh)**

-----







TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện năm 2020 (tháng 10/2020)	Thực hiện năm 2020 (do TCTK tính sơ bộ tháng 6.2021)	Mục tiêu năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021			Kịch bản 1: Không đạt kế hoạch (Sản lượng đầu 6,9 triệu tấn; sản lượng thép 4,15 triệu tấn)			Kịch bản 2: Đạt kế hoạch (Sản lượng đầu 6,95 triệu tấn; sản lượng thép 4,15 triệu tấn)			Ghi chú
							Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 2021/ TH 6 tháng 2020	Ước TH 6 tháng 2021/KH 2021	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2021 /TH2020	Ước TH 2021 /KH2021	Ước thực hiện cả năm	Ước TH 2021 /TH2020	Ước TH 2021 /KH2021	
4	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Tỷ đồng/lao động		116,4		135,9										
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng/lao động		68,4		74,9										
5	Tổng giá trị sản xuất (GDP) giá SS 2010	Tỷ đồng	77.066,44	162.077,34		182.774,85	103,8	103,8	80.015,04	43,8						
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	8.752,58	16.756,55		17.510,56	102,3	102,3	8.953,01	51,1						
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	4.328,35	8.650,81		8.711,66	102,0	102,0	4.414,54	50,7						
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	729,09	1.435,08		1.802,40	104,3	104,3	760,79	42,2						
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	3.695,14	6.670,66		6.996,50	102,2	102,2	3.777,68	54,0						
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	55.769,70	120.335,33		138.105,08	103,7	103,7	57.835,15	41,9						
	Công nghiệp	Tỷ đồng	50.596,37	109.154,39		127.177,58	104,1	104,1	52.694,66	41,4						
	Xây dựng	Tỷ đồng	5.173,33	11.180,94		10.927,51	99,4	99,4	5.140,49	47,0						
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	12.544,16	24.985,47		27.159,20	105,4	105,4	13.226,88	48,7						
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	14.277	27.235,75		24.000- 26.000	74,8	74,8	10.682	41,1 - 44,5						